

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**XÃ TÂN HÒA** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19 /NQ-HĐND

Tân Hòa, ngày 06 tháng 11 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách**  
**xã Tân Hòa năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂN HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1668/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Cần Thơ năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp thành phố cho các xã, phường năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc bổ sung có mục tiêu về ngân sách các xã, phường trên địa bàn thành phố Cần Thơ để thực hiện việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp thành phố cho các xã, phường năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp thành phố cho các xã, phường năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên (vốn sự nghiệp) thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Tân Hòa về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của xã Tân Hòa.

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách xã Tân Hòa năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân xã Tân Hòa thống nhất thông qua nội dung điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách xã Tân Hòa năm 2025, cụ thể như sau:

Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách xã năm 2025 từ 134.187.000.000 đồng (số giao đầu năm) thành 147.591.478.344 đồng, số điều chỉnh tăng là 13.404.478.344 đồng.

Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách xã năm 2025 từ 134.187.000.000 đồng (số giao đầu năm) thành 147.591.478.344 đồng, số điều chỉnh tăng là 13.404.478.344 đồng.

(Đính kèm các phụ lục chi tiết)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân xã giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, hai Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Tân Hòa thông qua và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 11 năm 2025. /s/

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND, UBND TP;
- Văn phòng HĐND TP;
- Thường trực Đảng ủy;
- UBND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Hai ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Bằng**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**(Đính kèm theo Nghị quyết số **19** /NQ-HĐND ngày **06** / **11** /2025 của HĐND xã Tân Hòa)

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                                                                       | Dự toán giao năm 2025  | Dự toán điều chỉnh cuối năm 2025 | Dự toán sử dụng năm 2025 |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| <b>A</b>   | <b>B</b>                                                                                       | <b>1</b>               | <b>2</b>                         | <b>2</b>                 |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                                                     | <b>134.187.000.000</b> | <b>13.404.478.344</b>            | <b>147.591.478.344</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu NSDP hưởng theo phân cấp</b>                                                      | <b>6.560.000.000</b>   |                                  | <b>6.560.000.000</b>     |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                                       | <b>127.627.000.000</b> | <b>13.404.478.344</b>            | <b>141.031.478.344</b>   |
| <b>1</b>   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                                                  | 114.705.000.000        |                                  | 114.705.000.000          |
| <b>2</b>   | Thu bổ để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành                              | 9.599.000.000          |                                  | 9.599.000.000            |
| <b>3</b>   | Thu bổ sung có mục tiêu                                                                        | 3.323.000.000          | 13.404.478.344                   | 16.727.478.344           |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                                             |                        |                                  |                          |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách</b>                                                                    |                        |                                  |                          |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                                               |                        |                                  |                          |
| <b>VI</b>  | <b>Thu từ các khoản huy động, đóng góp</b>                                                     |                        |                                  |                          |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                           | <b>134.187.000.000</b> | <b>13.404.478.344</b>            | <b>147.591.478.344</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                                                   | <b>130.864.000.000</b> |                                  | <b>130.864.000.000</b>   |
| <b>1</b>   | Chi đầu tư phát triển, trong đó:                                                               |                        |                                  |                          |
| <b>1.1</b> | <b>Vốn xây dựng cơ bản</b>                                                                     |                        |                                  |                          |
| <b>2</b>   | Chi thường xuyên                                                                               | 118.699.000.000        |                                  | 118.699.000.000          |
| <b>3</b>   | Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay                                    |                        |                                  |                          |
| <b>4</b>   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                               |                        |                                  |                          |
| <b>5</b>   | Dự phòng ngân sách                                                                             | 2.566.000.000          |                                  | 2.566.000.000            |
| <b>6</b>   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                           | 9.599.000.000          |                                  | 9.599.000.000            |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                                           | <b>3.323.000.000</b>   | <b>13.404.478.344</b>            | <b>16.727.478.344</b>    |
| <b>1</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                  | <b>0</b>               | <b>1.665.200.000</b>             | <b>1.665.200.000</b>     |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng NTM</b>                                                 |                        | <b>0</b>                         | <b>0</b>                 |
| -          | Vốn đầu tư                                                                                     |                        |                                  |                          |
| -          | Vốn sự nghiệp                                                                                  |                        |                                  |                          |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>                                          | <b>0</b>               | <b>1.665.200.000</b>             | <b>1.665.200.000</b>     |
| -          | Vốn đầu tư                                                                                     |                        |                                  |                          |
| -          | Vốn sự nghiệp                                                                                  |                        | 1.665.200.000                    | 1.665.200.000            |
| <b>2</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                 | <b>3.323.000.000</b>   | <b>11.739.278.344</b>            | <b>15.062.278.344</b>    |
| <b>2.1</b> | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                            |                        |                                  | 0                        |
| <b>2.2</b> | Bổ sung để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu khác | 3.323.000.000          | 11.739.278.344                   | 15.062.278.344           |
| <b>III</b> | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                                                              |                        |                                  |                          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau (Ước thu vượt dự toán bao gồm tiền sử dụng đất)</b>           |                        |                                  |                          |



## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Đính kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 06 / 11 /2025 của HĐND xã Tân Hòa)

Đơn vị: đồng

| STT       | Nội dung                                                                                      | Dự toán giao năm 2025  | Dự toán điều chỉnh cuối năm 2025 | Dự toán sử dụng năm 2025 |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| <i>A</i>  | <i>B</i>                                                                                      | <i>1</i>               | <i>2</i>                         | <i>2</i>                 |
| <b>A</b>  | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                                                                           | <b>134.187.000.000</b> | <b>13.404.478.344</b>            | <b>147.591.478.344</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                                                                    | <b>134.187.000.000</b> | <b>13.404.478.344</b>            | <b>147.591.478.344</b>   |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp                                                        | 6.560.000.000          |                                  | 6.560.000.000            |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                             | 127.627.000.000        | 13.404.478.344                   | 141.031.478.344          |
| 2,1       | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                                                 | 114.705.000.000        |                                  | 114.705.000.000          |
| 2,2       | Thu bổ để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành                             | 9.599.000.000          |                                  | 9.599.000.000            |
| 2,3       | Thu bổ sung có mục tiêu                                                                       | 3.323.000.000          | 13.404.478.344                   | 16.727.478.344           |
| -         | Kinh phí thực hiện Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030                                  | 1.000.000.000          |                                  | 1.000.000.000            |
| -         | Kinh phí Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND                  | 1.932.000.000          |                                  | 1.932.000.000            |
| -         | Kinh phí sự nghiệp môi trường (trong đó có kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh)           | 316.000.000            |                                  | 316.000.000              |
| -         | Kinh phí người cai nghiện ma túy đăng ký hình thức cai nghiện tự nguyện                       | 75.000.000             |                                  | 75.000.000               |
| -         | Trung tâm văn hóa - Thể thao và truyền thanh                                                  |                        | 10.807.578.344                   | 10.807.578.344           |
| -         | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                            |                        | 1.665.200.000                    | 1.665.200.000            |
| -         | Chương trình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 năm 2025 |                        | 26.400.000                       | 26.400.000               |
| -         | Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã                                                    |                        | 500.000.000                      | 500.000.000              |
| -         | Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của UBND cấp xã                  |                        | 405.300.000                      | 405.300.000              |
| 3         | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                                                   |                        |                                  |                          |
| 4         | Thu kết dư ngân sách                                                                          |                        |                                  |                          |
| 5         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                     |                        |                                  |                          |
| 6         | Thu từ các khoản huy động, đóng góp                                                           |                        |                                  |                          |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                                                                          | <b>137.510.000.000</b> | <b>13.404.478.344</b>            | <b>147.591.478.344</b>   |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã                                                       | 118.699.000.000        |                                  | 118.699.000.000          |
| 2         | Chi thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành                                   | 9.599.000.000          |                                  | 9.599.000.000            |
| 3         | Chi dự phòng ngân sách                                                                        | 2.566.000.000          |                                  | 2.566.000.000            |
| 4         | Chi bổ sung có mục tiêu                                                                       | 3.323.000.000          | 11.739.278.344                   | 16.727.478.344           |
| 4.1       | Kinh phí thực hiện Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030                                  | 1.000.000.000          |                                  | 1.000.000.000            |
| 4.2       | Kinh phí Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND                  | 1.932.000.000          |                                  | 1.932.000.000            |

| STT      | Nội dung                                                                                      | Dự toán giao<br>năm 2025 | Dự toán điều<br>chỉnh cuối<br>năm 2025 | Dự toán sử dụng<br>năm 2025 |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|
| <i>A</i> | <i>B</i>                                                                                      | <i>I</i>                 | <i>2</i>                               | <i>2</i>                    |
| 4.3      | Kinh phí sự nghiệp môi trường (trong đó có kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh)           | 316.000.000              |                                        | 316.000.000                 |
| 4.4      | Kinh phí người cai nghiện ma túy đăng ký hình thức cai nghiện tự nguyện                       | 75.000.000               |                                        | 75.000.000                  |
| 4.5      | Trung tâm văn hóa - Thể thao và truyền thanh                                                  |                          | 10.807.578.344                         | 10.807.578.344              |
| 4.6      | Chương trình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 năm 2025 |                          | 26.400.000                             | 26.400.000                  |
| 4.7      | Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã                                                    |                          | 500.000.000                            | 500.000.000                 |
| 4.8      | Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của UBND cấp xã                  |                          | 405.300.000                            | 405.300.000                 |
| 5        | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                            |                          | 1.665.200.000                          | 1.665.200.000               |
| 6        | Chi từ các khoản huy động, đóng góp                                                           |                          |                                        | 0                           |
| 7        | Chi chuyển nguồn sang năm sau (Ước thu vượt dự toán bao gồm tiền sử dụng đất)                 |                          |                                        | 0                           |



# **TỔNG HỢP SỐ KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TĂNG NĂM 2025**

(Đính kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 06 / 11 /2025 của HĐND xã Tân Hòa)

Đơn vị tính: đồng

| STT                              | Nội dung                                                                                                   | Kinh phí giao đầu năm | Kinh phí điều chỉnh, bổ sung cuối năm | Kinh phí điều chỉnh tăng |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| 1                                | 2                                                                                                          | 3                     | 4                                     | 5=4-3                    |
| <b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)</b> |                                                                                                            | <b>0</b>              | <b>13.404.478.344</b>                 | <b>13.404.478.344</b>    |
| <b>I</b>                         | <b>THÀNH PHỐ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG NĂM 20</b>                                                          | <b>0</b>              | <b>13.404.478.344</b>                 | <b>13.404.478.344</b>    |
| <b>I.1</b>                       | <b>Điều chỉnh cân đối</b>                                                                                  |                       |                                       |                          |
| 1                                | Điều chỉnh Vốn đầu tư công năm 2025                                                                        |                       |                                       |                          |
| <b>I.2</b>                       | <b>Bổ sung có mục tiêu trong năm</b>                                                                       |                       |                                       |                          |
| 1                                | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                        |                       |                                       |                          |
| 1.1                              | Kinh phí bổ sung vốn đầu tư phát triển năm 2025                                                            |                       |                                       |                          |
| 1.2                              | Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển năm 2025                                                         |                       |                                       |                          |
| 2                                | <b>Kinh phí Chương trình MTQG</b>                                                                          |                       | <b>1.665.200.000</b>                  | <b>1.665.200.000</b>     |
| 2.1                              | Kinh phí Chương trình MTQG (vốn XDCB)                                                                      |                       |                                       |                          |
| 2.2                              | Kinh phí Chương trình MTQG (vốn sự nghiệp)                                                                 |                       | 1.665.200.000                         | 1.665.200.000            |
| -                                | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                         |                       | 1.665.200.000                         | 1.665.200.000            |
| -                                | Chương trình mục tiêu quốc gia NTM                                                                         |                       |                                       |                          |
| 3                                | <b>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ mục tiêu</b> |                       | <b>11.739.278.344</b>                 | <b>11.739.278.344</b>    |
| 3.1                              | Kinh phí Trung tâm văn hóa - Thể thao và truyền thanh xã                                                   |                       | 10.807.578.344                        | 10.807.578.344           |
| 3.2                              | Chương trình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 năm 2025              |                       | 26.400.000                            | 26.400.000               |
| 3.3                              | Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã                                                                 |                       | 500.000.000                           | 500.000.000              |
| 3.4                              | Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của UBND cấp xã                               |                       | 405.300.000                           | 405.300.000              |
| <b>II</b>                        | <b>THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>                                                           | <b>0</b>              | <b>0</b>                              | <b>0</b>                 |
| <b>III</b>                       | <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>                                                                                | <b>0</b>              | <b>0</b>                              | <b>0</b>                 |
| <b>IV</b>                        | <b>THU TỪ CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>                                                                 | <b>0</b>              | <b>0</b>                              | <b>0</b>                 |
| <b>V</b>                         | <b>ƯỚC THU VƯỢT DỰ TOÁN NĂM 2025</b>                                                                       | <b>0</b>              | <b>0</b>                              | <b>0</b>                 |

(Đính kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 06 / 11 /2025 của HĐND xã Tân Hòa)

| STT        | Nội dung                                                                                      | Dự toán đầu năm 2025   | Dự toán điều chỉnh cuối năm 2025 | Dự toán sử dụng năm 2025 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| A          | B                                                                                             | I                      | I                                | 2                        |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D)</b>                                                | <b>134.187.000.000</b> | <b>13.404.478.344</b>            | <b>147.591.478.344</b>   |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                       | <b>130.864.000.000</b> | <b>0</b>                         | <b>130.864.000.000</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                  | <b>0</b>               | <b>0</b>                         |                          |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                      |                        |                                  |                          |
|            | Vốn xây dựng cơ bản                                                                           |                        |                                  |                          |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                       | <b>128.298.000.000</b> | <b>0</b>                         | <b>128.298.000.000</b>   |
|            | Trong đó:                                                                                     |                        |                                  |                          |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                            | 104.205.000.000        |                                  | 104.205.000.000          |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                     |                        |                                  |                          |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                 |                        |                                  |                          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                       |                        |                                  |                          |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                     | <b>2.566.000.000</b>   |                                  | <b>2.566.000.000</b>     |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                   |                        |                                  |                          |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                          | <b>3.323.000.000</b>   | <b>13.404.478.344</b>            | <b>16.727.478.344</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới</b>                                   | <b>0</b>               | <b>0</b>                         | <b>0</b>                 |
| 1          | Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng NTM (XDCB)                                                |                        |                                  |                          |
| 2          | Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng NTM (vốn sự nghiệp)                                       |                        |                                  |                          |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>                             | <b>0</b>               | <b>1.665.200.000</b>             | <b>1.665.200.000</b>     |
| 1          | Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng giảm nghèo (vốn sự nghiệp)                                | 0                      | 1.665.200.000                    | 1.665.200.000            |
| <b>III</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                | <b>3.323.000.000</b>   | <b>11.739.278.344</b>            | <b>15.062.278.344</b>    |
| <b>1</b>   | <b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                    | <b>3.323.000.000</b>   | <b>11.739.278.344</b>            | <b>15.062.278.344</b>    |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030                                  | 1.000.000.000          |                                  | 1.000.000.000            |
| 1.2        | Kinh phí Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND                  | 1.932.000.000          |                                  | 1.932.000.000            |
| 1.3        | Kinh phí sự nghiệp môi trường (trong đó có kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh)           | 316.000.000            |                                  | 316.000.000              |
| 1.4        | Kinh phí người cai nghiện ma túy đăng ký hình thức cai nghiện tự nguyện                       | 75.000.000             |                                  | 75.000.000               |
| 1.5        | Kinh phí Trung tâm văn hóa - Thể thao và truyền thanh xã                                      |                        | 10.807.578.344                   | 10.807.578.344           |
| 1.6        | Chương trình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 năm 2025 |                        | 26.400.000                       | 26.400.000               |
| 1.7        | Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã                                                    |                        | 500.000.000                      | 500.000.000              |
| 1.8        | Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của UBND cấp xã                  |                        | 405.300.000                      | 405.300.000              |

| STT | Nội dung                                                                                                | Dự toán đầu năm 2025 | Dự toán điều chỉnh cuối năm 2025 | Dự toán sử dụng năm 2025 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------|
| 2   | Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu |                      |                                  |                          |
| C   | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                                                              |                      |                                  | 0                        |
| D   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU (ƯỚC THU VƯỢT DỰ TOÁN BAO GỒM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)                           |                      |                                  | 0                        |





# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Đính kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 06 / 11 /2025 của HĐND xã Tân Hòa)

Đơn vị: đồng

| STT | Đơn vị, chỉ tiêu                                                                   | Dự toán giao đầu năm 2025 | Cộng (Dự toán điều chỉnh được sử dụng năm 2025) | Dự toán bổ sung trong năm 2025 |             |          |                   |                           |                             |                        |                              | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|----------|-------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|---------|
|     |                                                                                    |                           |                                                 | Chia ra từng nguồn kinh phí    |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
|     |                                                                                    |                           |                                                 | Chi khác                       | Mua sắm     | Dự phòng | Tính giao đầu năm | Kết dư, tồn quỹ ngân sách | Chuyển nguồn năm trước sang | Tính bổ sung trong năm | Các khoản huy động, đóng góp |         |
| 1   | 2                                                                                  | 3                         | 4=(5+6+....+12)                                 | 5                              | 6           | 7        | 8                 | 9                         | 10                          | 11                     | 12                           | 13      |
|     | TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)                                                              | 134.187.000.000           | 147.591.478.344                                 |                                | 405.300.000 |          | 134.187.000.000   |                           |                             | 12.999.178.344         |                              |         |
| A   | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN                                                              | 0                         |                                                 |                                | 0           | 0        | 0                 |                           |                             | 0                      |                              |         |
| 1   | Chi đầu tư phát triển theo dự án                                                   | 0                         |                                                 |                                |             | 0        | 0                 |                           |                             | 0                      |                              |         |
| 2   | Chi đầu tư phát triển khác (vốn ủy thác cho Ngân sách CSXH và Quỹ hỗ trợ nông dân) | 0                         |                                                 |                                | 0           | 0        | 0                 |                           |                             | 0                      |                              |         |
| B   | CHI THƯỜNG XUYÊN (I+...+VII)                                                       | 131.621.000.000           | 132.492.739.344                                 |                                | 405.300.000 | 0        | 131.621.000.000   |                           |                             | 12.999.178.344         |                              |         |
| I   | KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ                                                                | 8.118.912.000             | 8.118.912.000                                   |                                | 0           | 0        | 8.118.912.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| 1   | Văn phòng đảng ủy                                                                  | 5.308.519.000             | 5.308.519.000                                   |                                |             |          | 5.308.519.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| 2   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                                                   | 2.810.393.000             | 2.810.393.000                                   |                                |             |          | 2.810.393.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| II  | KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC                                                              | 7.934.185.000             | 7.934.185.000                                   |                                | 0           | 0        | 7.934.185.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| 1   | Văn phòng HĐND&UBND                                                                | 3.021.622.000             | 3.021.622.000                                   |                                |             |          | 3.021.622.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| 2   | Phòng Kinh tế                                                                      | 2.007.671.000             | 2.007.671.000                                   |                                |             |          | 2.007.671.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| 3   | Phòng Văn hóa - Xã hội                                                             | 1.714.085.000             | 1.714.085.000                                   |                                |             |          | 1.714.085.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| 4   | Trung tâm phục vụ hành chính công                                                  | 1.190.807.000             | 1.190.807.000                                   |                                |             |          | 1.190.807.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| III | KHỐI SỰ NGHIỆP                                                                     | 105.426.366.000           | 115.012.578.344                                 |                                | 0           | 0        | 104.205.000.000   |                           |                             | 10.807.578.344         |                              |         |
| 1   | Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh                                       | 1.221.366.000             | 10.807.578.344                                  |                                |             |          | 0                 |                           |                             | 10.807.578.344         |                              |         |
| 2   | Sự nghiệp giáo dục                                                                 | 104.205.000.000           | 104.205.000.000                                 |                                |             |          | 104.205.000.000   |                           |                             |                        |                              |         |
| 2.1 | Trường Mầm non Hướng Dương                                                         | 5.541.000.000             | 5.541.000.000                                   |                                |             |          | 5.541.000.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| 2.2 | Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc                                                          | 5.300.000.000             | 5.300.000.000                                   |                                |             |          | 5.300.000.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| 3.3 | Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa                                                           | 5.769.000.000             | 5.769.000.000                                   |                                |             |          | 5.769.000.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| 4.4 | Trường Mẫu giáo Tuổi Hồng                                                          | 5.147.000.000             | 5.147.000.000                                   |                                |             |          | 5.147.000.000     |                           |                             |                        |                              |         |

| STT  | Đơn vị, chỉ tiêu                                                           | Dự toán giao đầu năm 2025 | Cộng (Dự toán điều chỉnh được sử dụng năm 2025) | Dự toán bổ sung trong năm 2025 |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |    | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|----------|-------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|----|---------|
|      |                                                                            |                           |                                                 | Chia ra từng nguồn kinh phí    |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |    |         |
|      |                                                                            |                           |                                                 | Chi khác                       | Mua sắm     | Dự phòng | Tính giao đầu năm | Kết dư, tồn quỹ ngân sách | Chuyển nguồn năm trước sang | Tính bổ sung trong năm | Các khoản huy động, đóng góp |    |         |
| 1    | 2                                                                          | 3                         | 4=(5+6+....+12)                                 | 5                              | 6           | 7        | 8                 | 9                         | 10                          | 11                     | 12                           | 13 |         |
| 4.5  | Trường Tiểu học Thị trấn Một Ngàn                                          | 12.367.000.000            | 12.367.000.000                                  |                                |             |          | 12.367.000.000    |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4.6  | Trường Tiểu học Kim Đồng                                                   | 6.962.000.000             | 6.962.000.000                                   |                                |             |          | 6.962.000.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4.7  | Trường Tiểu học Ngô Quyền                                                  | 4.441.000.000             | 4.441.000.000                                   |                                |             |          | 4.441.000.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4.8  | Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực                                          | 3.924.000.000             | 3.924.000.000                                   |                                |             |          | 3.924.000.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4.9  | Trường Tiểu học Nguyễn Du                                                  | 8.602.000.000             | 8.602.000.000                                   |                                |             |          | 8.602.000.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4.10 | Trường Tiểu học Nhơn Nghĩa A1                                              | 4.846.000.000             | 4.846.000.000                                   |                                |             |          | 4.846.000.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4.11 | Trường Tiểu học Nhơn Nghĩa A2                                              | 5.319.000.000             | 5.319.000.000                                   |                                |             |          | 5.319.000.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4.12 | Trường THCS Tân Hòa                                                        | 14.842.000.000            | 14.842.000.000                                  |                                |             |          | 14.842.000.000    |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4.13 | Trường THCS Võ Thị Sáu                                                     | 11.103.000.000            | 11.103.000.000                                  |                                |             |          | 11.103.000.000    |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4.14 | Trường THCS Nhơn Nghĩa A                                                   | 7.457.000.000             | 7.457.000.000                                   |                                |             |          | 7.457.000.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4.15 | Chi khác chưa phân bổ (các phong trào, hội thi, chuyên môn ngành giáo dục) | 2.585.000.000             | 2.585.000.000                                   |                                |             |          | 2.585.000.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| IV   | CÁC ĐƠN VỊ KHÁC                                                            | 6.612.839.000             | 2.680.240.000                                   |                                | 0           | 0        | 6.612.839.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 1    | Ban chỉ huy quân sự xã                                                     | 1.044.468.000             | 1.044.468.000                                   |                                |             |          | 1.044.468.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 2    | Người hoạt động không chuyên trách xã                                      | 1.635.772.000             | 1.635.772.000                                   |                                |             |          | 1.635.772.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 3    | Đại biểu HĐND xã                                                           | 867.688.000               | 867.688.000                                     |                                |             |          | 867.688.000       |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4    | Người hoạt động không chuyên trách ấp                                      | 3.064.911.000             | 3.064.911.000                                   |                                |             |          | 3.064.911.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| V    | Chi khác (có mục tiêu)                                                     | 3.323.000.000             |                                                 |                                | 405.300.000 | 0        | 3.323.000.000     |                           |                             | 2.191.600.000          |                              |    |         |
| 1    | Kinh phí Đại hội đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025 - 2030                           | 1.000.000.000             | 1.000.000.000                                   |                                |             |          | 1.000.000.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 2    | Kinh phí sự nghiệp môi trường (Đề án Hậu Giang xanh)                       | 316.000.000               | 316.000.000                                     |                                |             |          | 316.000.000       |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 3    | Kinh phí người cai nghiện ma túy đăng ký hình thức cai nghiện tự nguyện    | 75.000.000                | 75.000.000                                      |                                |             |          | 75.000.000        |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 4    | Tổ an ninh trật tự ấp                                                      | 1.932.000.000             | 1.932.000.000                                   |                                |             |          | 1.932.000.000     |                           |                             |                        |                              |    |         |
| 5    | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                         |                           | 1.665.200.000                                   |                                |             |          |                   |                           |                             | 1.665.200.000          |                              |    |         |
| 5.1  | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo                |                           |                                                 |                                |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |    |         |

| STT   | Đơn vị, chỉ tiêu                                                                              | Dự toán giao đầu năm 2025 | Cộng (Dự toán điều chỉnh được sử dụng năm 2025) | Dự toán bổ sung trong năm 2025 |             |          |                   |                           |                             |                        |                              | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|----------|-------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|---------|
|       |                                                                                               |                           |                                                 | Chia ra từng nguồn kinh phí    |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
|       |                                                                                               |                           |                                                 | Chi khác                       | Mua sắm     | Dự phòng | Tính giao đầu năm | Kết dư, tồn quỹ ngân sách | Chuyển nguồn năm trước sang | Tính bổ sung trong năm | Các khoản huy động, đóng góp |         |
| 1     | 2                                                                                             | 3                         | 4=(5+6+....+12)                                 | 5                              | 6           | 7        | 8                 | 9                         | 10                          | 11                     | 12                           | 13      |
| -     | Phòng Kinh tế                                                                                 |                           | 533.000.000                                     |                                |             |          |                   |                           |                             | 533.000.000            |                              |         |
| 5.2   | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng                                     |                           |                                                 |                                |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
| 5.2.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp                           |                           |                                                 |                                |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
| -     | Phòng Kinh tế                                                                                 |                           | 423.900.000                                     |                                |             |          |                   |                           |                             | 423.900.000            |                              |         |
| 5.3   | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững                                   |                           |                                                 |                                |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
| 5.3.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn                                   |                           |                                                 |                                |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
| -     | Phòng Văn hoá - Xã hội                                                                        |                           | 227.800.000                                     |                                |             |          |                   |                           |                             | 227.800.000            |                              |         |
| 5.3.2 | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                                        |                           |                                                 |                                |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
| -     | Phòng Văn hoá - Xã hội                                                                        |                           | 287.500.000                                     |                                |             |          |                   |                           |                             | 287.500.000            |                              |         |
| 5.4   | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin                                              |                           |                                                 |                                |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
| 5.4.1 | Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin                                                         |                           |                                                 |                                |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
| -     | Phòng Văn hoá - Xã hội                                                                        |                           | 95.000.000                                      |                                |             |          |                   |                           |                             | 95.000.000             |                              |         |
| 5.4.2 | Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều                                             |                           |                                                 |                                |             |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
| -     | Phòng Văn hoá - Xã hội                                                                        |                           | 98.000.000                                      |                                |             |          |                   |                           |                             | 98.000.000             |                              |         |
| 6     | Chương trình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 năm 2025 |                           | 26.400.000                                      |                                |             |          |                   |                           |                             | 26.400.000             |                              |         |
| 7     | Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã                                                    |                           | 500.000.000                                     |                                |             |          |                   |                           |                             | 500.000.000            |                              |         |
| 8     | Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của UBND cấp xã                  |                           | 405.300.000                                     |                                | 405.300.000 |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
| VI    | KINH PHÍ ĐỀ LẠI TẠI NGÂN SÁCH XÃ PHÂN BỐ TRONG NĂM                                            | 205.698.000               | 1.427.064.000                                   |                                | 0           | 0        | 1.427.064.000     |                           |                             | 0                      |                              |         |
| 1     | Kinh phí chi khác ngân sách                                                                   | 205.698.000               | 1.427.064.000                                   |                                |             |          | 1.427.064.000     |                           |                             |                        |                              |         |
| C     | DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                                            | 2.566.000.000             | 2.566.000.000                                   |                                | 0           | 0        | 2.566.000.000     |                           |                             | 0                      |                              |         |
| 1     | Dự phòng ngân sách cấp xã                                                                     | 2.566.000.000             | 2.566.000.000                                   |                                |             |          | 2.566.000.000     |                           |                             | 0                      |                              |         |

| STT | Đơn vị, chỉ tiêu                  | Dự toán giao đầu năm 2025 | Cộng (Dự toán điều chỉnh được sử dụng năm 2025) | Dự toán bổ sung trong năm 2025 |         |          |                   |                           |                             |                        |                              | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------|----------|-------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|---------|
|     |                                   |                           |                                                 | Chia ra từng nguồn kinh phí    |         |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
|     |                                   |                           |                                                 | Chi khác                       | Mua sắm | Dự phòng | Tính giao đầu năm | Kết dư, tồn quỹ ngân sách | Chuyển nguồn năm trước sang | Tính bổ sung trong năm | Các khoản huy động, đóng góp |         |
| 1   | 2                                 | 3                         | 4=(5+6+....+12)                                 | 5                              | 6       | 7        | 8                 | 9                         | 10                          | 11                     | 12                           | 13      |
| D   | ƯỚC CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU |                           |                                                 |                                |         |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |
| E   | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN        |                           |                                                 |                                |         |          |                   |                           |                             |                        |                              |         |